

Số: **02 /2019/QĐST- HNGĐ**

Diễn Châu, ngày 04 tháng 01 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DIỄN CHÂU, TỈNH NGHỆ AN**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 và Điều 397 của Bộ luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 55, 57, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật Phí và lệ Phí năm 2015;

Căn cứ nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30- 12 - 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc Dân sự thụ lý số: 278/2018/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2018 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1. Chị Phạm Thị T, sinh năm L, huyện D, tỉnh Nghệ An.

2. Lê Bá T (Tên gọi khác: Lê Trung T), sinh năm 1974.

Trú quán: Xóm A, xã L, huyện D, tỉnh Nghệ An.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T và anh Lê Bá T (Tên gọi khác: Lê Trung T) kết hôn với nhau vào ngày 02 tháng 10 năm 2004, kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện D, tỉnh Nghệ An. Như vậy, hôn nhân giữa chị Phạm Thị T và anh Lê Bá T là hôn nhân hợp pháp.

[2] Về tình trạng hôn nhân: Thời gian đầu kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến năm 2014 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hòa hợp, bất đồng trong quan điểm sống, anh T không lo toan gì cho gia đình vợ con, đi làm về thường hay gây chuyện và sống lạnh lùng với vợ. Do vậy nên tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, đến nay không còn quan tâm tới nhau, tình cảm vợ chồng thực sự không còn. Mâu thuẫn vợ chồng trước đây cũng được tòa hòa giải cho về đoàn tụ nhưng cũng không thể chung sống cùng nhau. Hòa giải viên trung tâm hòa giải tại tòa án nhân dân huyện Diễn Châu kiên trì hòa giải nhưng tình trạng vợ chồng vẫn không cải thiện được, vợ chồng không thống nhất đoàn tụ mà đều có nguyện vọng được ly hôn. Xét tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài. Việc thỏa thuận ly hôn của vợ chồng là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của pháp luật,

không trái đạo đức xã hội. Do đó, cần căn cứ các Điều 51, 55 Luật hôn nhân và gia đình để công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Thị T và anh Lê Bá T.

[3] Về con chung: Vợ chồng đã có 02 con chung là Lê Trung B, sinh ngày 15/7/2005 và Lê Thị A, sinh 04/10/2009. Nguyên vọng của 02 cháu là muốn được ở với anh T. Chị phạm Thị T và anh Lê Bá T cũng thống nhất thỏa thuận khi ly hôn giao cả 02 con chung là Lê Trung B, sinh ngày 15/7/2005 và Lê Thị A, sinh 04/10/2009 cho anh T nuôi dưỡng, chị T đóng góp tiền nuôi hai con chung cùng anh T mỗi tháng 1.000.000 đồng. Thời gian đóng góp cấp dưỡng kể từ tháng 01/2019 cho đến khi các con thành niên (Đủ 18 tuổi).

Chị T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung. Không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung: Vợ chồng thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

[5] Về lệ phí tòa án: Vợ chồng thống nhất thỏa thuận chị Phạm Thị T chịu lệ phí giải quyết việc dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Thị T và anh Lê Bá T (Tên gọi khác: Lê Trung T).

- Về con chung: Giao 02 con chung là Lê Trung B, sinh ngày 15/7/2005 và Lê Thị A, sinh 04/10/2009 cho anh Lê Bá T trực tiếp nuôi dưỡng, chị T đóng góp tiền nuôi hai con chung cùng anh T mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng). Thời gian đóng góp cấp dưỡng kể từ tháng 01/2019 cho đến khi các con thành niên (Đủ 18 tuổi).

Chị T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung. Không ai được cản trở.

- Về tài sản: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Về lệ phí tòa án: Chị Phạm Thị T chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) lệ phí sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) chị T đã nộp tại chi cục thi hành án Dân sự huyện Diên Châu theo biên lai số 0000794 ngày 19 tháng 12 năm 2018. Chị T đã nộp đủ lệ phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Diên Châu;
- Chi cục T.H.A Diên Châu;
- UBND xã Diên Lợi, h.Diên Châu,;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(đã ký)

Nguyễn Đình Lâm